

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1394 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2009

Sao gửi: gốc (2b), A. Vũ
- Anh Dũng, A. Hùng
- Anh Kiên.

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án đầu tư

Dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp & PTNT;

Căn cứ Luật xây dựng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 về Quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 58/2008/NĐ-CP ngày 05/5/2008 Hướng dẫn thi hành Luật đầu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng; số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 182/2003/QĐ-TTg ngày 05/9/2003 về việc phát hành trái phiếu Chính phủ để đầu tư một số công trình giao thông, thủy lợi quan trọng của đất nước; số 171/2006/QĐ-TTg ngày 24/7/2006 về việc phát hành và sử dụng trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003-2010;

Căn cứ các Văn bản: số 3368/BKH-KTNN ngày 14/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư; số 6385/BTC-ĐT ngày 05/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Phê duyệt dự án đầu tư Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT số 871 /QĐ-BNN-KH ngày 15/4/2005 Phê duyệt "Quy hoạch sử dụng tổng hợp và bảo vệ nguồn nước lưu vực sông Srepok";

Căn cứ Tờ trình số 17 /TTr-UBND ngày 08/4/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk xin Phê duyệt dự án đầu tư Hồ chứa nước Krông Pách Thượng và Văn bản số 1249 /UBND-NLN ngày 31/3/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo về hiện trạng rừng và đất rừng Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng;

Xét Tờ trình số 28/TTr-BQL ngày 03/4/2009 và Tờ trình bổ sung số 34/TTr-BQL ngày 28/4/2009 của Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8 (Ban 8) kèm hồ sơ, xin Phê duyệt dự án đầu tư Hồ chứa nước Krông Pách Thượng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý XDCT (kèm Báo cáo thẩm định trình duyệt số 485/BC-XD-TĐ ngày 14/5/2009) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk.

Gồm hai công trình:

- Công trình Hồ chứa nước Krông Pách Thượng là công trình chính
- Công trình Hồ chứa nước Ea Rót là công trình phục vụ di dân tái định cư.

2. Địa điểm xây dựng: nằm trên hai huyện Ea Kar và Krông Pách, tỉnh Đắk Lắk.

3. Mục tiêu dự án: cấp nước cho tưới, sinh hoạt, cải thiện môi trường, nâng cao đời sống cho đồng bào trong khu vực, phục vụ cho phát triển các ngành kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh Đắk Lắk.

4. Nhiệm vụ dự án:

- Cấp nước tưới cho 14.900 ha đất nông nghiệp của Huyện EaKar và một phần huyện Krông Pách tỉnh Đắk Lắk.
- Cấp nước sinh hoạt khoảng 72.916 người và chăn nuôi.
- Cắt giảm lũ, phòng chống úng cho hạ du.
- Tạo cảnh quan du lịch, nuôi trồng thủy sản và góp phần cải thiện khí hậu của vùng dự án.

5. Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình nhóm A.

6. Chủ đầu tư:

- Giai đoạn lập dự án đầu tư: Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8 (Ban 8).

- Giai đoạn thực hiện đầu tư:

+Ban 8 làm Chủ đầu tư: Công trình đầu mối và Hệ thống kênh từ kênh chính đến kênh cấp dưới có $F_{Tun} > 150$ ha; Khảo sát thiết kế và các chi khác liên quan của dự án.

+Chủ đầu tư: Hợp phần Giải phóng mặt bằng, đền bù, di dân tái định cư; Hệ thống kênh có $F_{Tun} \leq 150$ ha (trừ khảo sát thiết kế) do UBND tỉnh Đắk Lắk quyết định.

7.Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty CP Tư vấn xây dựng thủy lợi 2.

8. Hình thức quản lý thực hiện dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

9. Hình thức đầu tư: xây dựng mới.

10. Các thông số kỹ thuật công trình chủ yếu trong dự án:

TT	MÔ TẢ	D.V	HỒ KRÔNG PÁCH THƯỢNG	HỒ EA ROK
1	Cấp công trình & tần suất thiết kế			
	Cấp công trình		Cấp II	: Cấp III
	Tần suất thiết kế bảo đảm tưới		P=75%	: P = 75 %
	Tần suất thiết kế lũ thiết kế		P=0,5%	: P = 1,0%
	Tần suất lũ kiểm tra		P=0,1%	P = 0,2%
	Tần suất thiết kế mưa tiêu		P=10%	P = 10%
	Tần suất lũ thí công		P=5%	P = 10%

	Tuổi thọ công trình	năm	t=100	t=75 năm
2	Đặc trưng khí tượng thủy văn			
	Diện tích lưu vực	km ²	233,60	48,94
	Lượng mưa bình quân lưu vực	mm	2005,30	1849,4
	Lượng mưa bình quân khu tưới	mm	1510,20	1510,20
	Lượng mưa năm 75% khu tưới	106 m ³	1172,10	1172,10
	Lưu lượng nước đến bình quân nhiều năm	m ³ /s	6,06	1,14
	Lưu lượng nước đến năm tần suất P = 75%	m ³ /s	4,30	0,778
	Lưu lượng lũ thiết kế	m ³ /s	P _{0,5%} = 2.230	P _{1%} = 721
	Lưu lượng lũ kiểm tra	m ³ /s	P _{0,1%} = 2.840	P _{0,2%} = 966
	Lưu lượng lũ thi công	m ³ /s	P _{5%} = 1.380	P _{10%} = 399
	Lưu lượng lũ mùa kiệt	m ³ /s	P _{5%} = 355	P _{10%} = 70,2
	Tổng lượng nước đến bình quân nhiều năm	m ³ /s	191,10	36,2
	Tổng lượng nước đến năm tần suất P = 75%	10 ⁶ m ³	135,87	24,6
	Tổng lượng lũ thiết kế	10 ⁶ m ³	P _{0,5%} = 68,72	P _{1%} = 8,62
	Tổng lượng lũ kiểm tra	10 ⁶ m ³	P _{0,1%} = 87,46	P _{0,2%} = 17,4
	Tổng lượng lũ dẫn dòng thi công	10 ⁶ m ³	P _{5%} = 42,57	P _{10%} = 8,62
	Tổng lượng lũ mùa kiệt	10 ⁶ m ³	10,90	2,41
	Tổng lượng bùn cát trong năm	m ³ /năm	33.788	6.356
3	Hồ chứa nước			
	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	497,00	497,65
	Mực nước chết (MNC)	m	480,50	485
	Mực nước lũ thiết kế (MNGC)	m	P _{0,5%} = 498,25	P _{1%} = 498,55
	Mực nước lũ kiểm tra (MNKT)	m	P _{0,1%} = 499,17	P _{0,2%} = 499,39
	Dung tích ứng với MNDBT	10 ⁶ m ³	114,84	18,45
	Dung tích ứng với mực MNC	10 ⁶ m ³	14,49	1,74
	Dung tích hữu ích (V _{hi})	10 ⁶ m ³	100,35	16,71
	Chế độ điều tiết hồ		nhiều năm	nhiều năm
	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	ha	1043,00	167
	Diện tích mặt hồ ứng với MNGC	ha	1.124	178
	Diện tích mặt hồ ứng với MNC	ha	409,00	38,6
	Hệ số sử dụng dòng chảy		0,74	0,703
	Hệ số dung tích		0,53	0,512
4	Đập số 1			
	Tuyến		Tuyến 2	Tuyến 1
	Hình thức đập		Đập đất 2 khối	Đập đất 2 khối

			tiểu nước dài lọc dầm cát, lắng trụ thoát nước hạ lưu.	tiểu nước dài lọc dầm cát, lắng trụ thoát nước hạ lưu.
	Gia cố mái đập thượng lưu		Tấm BTCT, dầm cát lọc	Tấm BTCT, dầm cát lọc
	Gia cố mái đập hạ lưu		Trồng cỏ theo ô, rãnh thoát nước BTCT	Trồng cỏ theo ô, rãnh thoát nước BTCT
	Xử lý nền đập đất		Khoan phụt chống thấm	Khoan phụt chống thấm
	Cao trình đỉnh đập	m	501,00	500,5
	Bề rộng đỉnh đập	m	12,0	10,0
	Gia cố mặt đập		BTCT M200-20cm	BTCT M200-20cm
	Chiều cao đập $H_{\text{đập max}}$	m	36,00	24,5
	Độ dài đập theo đỉnh	m	492,00	604
	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	502,00	501,5
5	Đập đất (số 2)			Không có
	Hình thức đập	Đập đất 2 khối, dài lọc dầm cát, lắng trụ thoát nước hạ lưu.		
	Gia cố mái đập thượng lưu	Tấm BTCT M200 dày 25cm, dầm lọc 20cm, cát lọc 20cm		
	Gia cố mái đập hạ lưu	Trồng cỏ theo ô, rãnh thoát nước BTCT		
	Xử lý nền đập đất	Đào chân khay + khoan phụt chống thấm nền đập		
	Cao trình đỉnh đập	m	501,00	
	Chiều cao đập $H_{\text{đập max}}$	m	26,00	
	Độ dài đập theo đỉnh	m	486,00	
	Bề rộng đỉnh đập	m	12,0	
	Gia cố mặt đập		BTCT	
	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	502,00	
6.1	Trần xả lũ số 1			
	Tuyến		Tuyến 2	Vai trái đập đất
	Hình thức trần		Trần sâu có cửa, nối tiếp dốc nước, tiêu năng mũi phun, kết cấu BTCT trên nền đá	Trần sâu có cửa, nối tiếp dốc nước, tiêu năng mũi phun, kết cấu BTCT trên nền đá
	Lưu lượng trần thiết kế Q_{tk}	m^3/s	1.337	496
	Lưu lượng trần kiểm tra Q_{kt}	m^3	1.556	598
	Cao trình ngưỡng trần	m	489,50	492
	Cột nước trần trên ngưỡng	m	8,75	6,53
	Chiều rộng trần: $n \times B$	m	$3 \times 10 = 30$	$2 \times 9 = 18$
	Chiều dài dốc nước	m	120	150

	Chiều rộng dốc nước	m	28	20
	Chiều dài kênh dẫn sau tràn	m	500	300
	Độ dốc dốc nước		5%	5%
6.2	Tràn số 2			không có
	Tuyến		Tuyến 1	
	Hình thức tràn	Tràn tự do, nối tiếp dốc nước, tiêu năng mũi phun, kết cấu BTCT trên nền đá.		
	Lưu lượng tràn thiết kế Q _{tk}	m ³ /s	179,0	
	Lưu lượng tràn kiểm tra Q _{kt}	m ³ /s	375,0	
	Cao trình ngưỡng tràn	m	497,0	
	Cột nước tràn trên ngưỡng	m	1,77	
	Chiều rộng tràn: n x B	m	100,0	
	Chiều rộng dốc nước	m	100+60	
	Chiều rộng dốc nước	m	160,0	
	Độ dốc dốc nước		10%	
7	Cống lấy nước			
	Vị trí		Bên vai trái đập đất số 1	Bên vai phải đập đất
	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	14,04	2,16
	Cao trình ngưỡng cửa vào	m	476,20	482,0
	Khẩu diện	mm	φ 2400	φ 1200
	Chiều dài cống, 2 đoạn	m	L1=75; L2=225	L1=50; L2=90
	Chế độ chảy trong cống		Có áp	Có áp
	Hình thức kết cấu		Cống ngầm chảy có áp, đoạn trước tháp cống BTCT, sau tháp là ống thép trong hành lang BTCT, đóng mở bằng van côn thủy lực	Cống ngầm chảy có áp, đoạn trước tháp cống BTCT, sau tháp là ống thép trong hành lang BTCT, đóng mở bằng van côn thủy lực
8	Hệ thống kênh :			
8.1	Kênh chính			
	Diện tích tưới	ha	12.750	2.150
	Chiều dài kênh	km	0,500	5,188
	Lưu lượng đầu kênh	m ³ /s	14,04	2,16
	Mực nước đầu kênh	m	478,28	483,12
	Độ dốc đáy	%	0,0005	0,0005
	Hình thức kết cấu		BTCT	BTCT
	Kênh mặt cắt chữ nhật B x H		3,8 x 2,8	1,6 x 1,9
8.2	Nhánh 1 – tiếp sau kênh chính		<i>Kênh bắc</i>	<i>Kênh đông</i>

	Diện tích tưới	ha	9.202	959
	Chiều dài kênh	km	33,345	13,408
	Lưu lượng đầu kênh	m ³ /s	10,19	0,94
	Mức nước đầu kênh	m	477,86	474,48
	Độ dốc lòng sông	%	0,0005	0,0005
	Hình thức kết cấu kênh&công trình trên kênh (CTTK)		BT, BTCT	BT, BTCT
	Tổng số công trình trên kênh		289	96
	Kênh mặt cắt chữ nhật B x H	m		1,2x1,4
	K0-K17+198		3,5x2,6	
	K17+198-K25+478		3,0x2,5	
	K25+478-K33+345		1,8x1,6	
8.3	Nhánh 2 – tiếp sau kênh chính		Kênh Nam	Kênh Tây
	Diện tích tưới	ha	3.548	822
	Chiều dài kênh	km	15,875	9,64
	Lưu lượng đầu kênh	m ³ /s	3,86	0,81
	Mức nước đầu kênh	m	477,86	474,09
	Độ dốc đáy kênh	%	0,0005	0,0005
	Tổng số công trình trên kênh		141	96
	Hình thức kết cấu kênh&công trình trên kênh		BT, BTCT	BT, BTCT
	Kênh mặt cắt chữ nhật B x H	m		1,0x1,5
	K0-K6+653		2,0x2,3	
	K6+653-K10+130		1,8x2,0	
	K10+130-K12+499		1,6x1,7	
	K12+499-K15+875		1,4x1,5	
8.4	Kênh cấp 1			
	Tổng chiều dài kênh cấp 1	km	97,27	28,85
	Tổng số kênh cấp 1	kênh	64	29
	Tổng số CT trên kênh cấp 1	cái	876	174
	Hình thức kết cấu kênh&công trình trên kênh.		BT, BTCT	BT, BTCT
8.5	Kênh nội đồng			
	Tổng chiều dài kênh nội đồng	km	200,0	60,0
	Hình thức kết cấu kênh&công trình trên kênh.		BT, BTCT	BT, BTCT
9.	Đường thi công kết hợp quản lý			
	Cấp đường		IV miền núi	IV miền núi
	Tải trọng		H18	H18
	Chiều dài	km	24,0	15,0
	Kết cấu mặt đường		Ngoài công trường bằng nhựa, trong khu vực công trường bằng BTCT	Ngoài công trường bằng nhựa, trong khu vực công trường bằng BTCT

10	Nhà quản lý			
	Công trình đầu mối (cấp III)	m ²	350	200
	Hệ thống kênh		200	100
	-Kênh Bắc	m ²	100	
	-Kênh Nam	m ²	100	
11	Hệ thống cơ, điện			
11.1	Hệ thống cơ khí:			
a	Trần xà lủ			
	Số lượng cửa	cửa	03	02
	Kích thước cửa BxH	m	10,0x12,0	9,0x7,0
	Loại cửa		Cung	Cung
	Phai sự cố	bộ	01	01
b	Công lấy nước			
	Cửa phlang sửa chữa	bộ	01	01
	Thiết bị đóng mở cửa sửa chữa		máy vít	máy vít
	Van côn	bộ	01 (Ø2400)	01 (Ø1200)
	Thiết bị đóng mở van côn		xi lanh thủy lực	xi lanh thủy lực
	Phai sửa chữa thượng lưu BTCT	bộ	01	01
	Lưới chắn rác	bộ	01	01
11.2	Hệ thống điện			
	Đường cao thế	đường dây, trạm biến áp		
	Đường hạ thế	vận hành các cửa van, chiếu sáng		
11.3	Lưu ý giai đoạn sau	- Tính toán để xác định lực nâng cần thiết và lựa chọn kiểu, loại thiết bị nâng hạ cửa van. - Tính toán công suất trạm biến áp và xác định điểm đầu nối cấp điện.		

11. Khối lượng chính:

TT	Hạng mục	ĐƠN VỊ	Hồ Krông Pách		Hồ Ea Rok		TỔNG CỘNG
			Đ.mỗi	HT.kênh	Đ.mỗi	HT.kênh	
1	Bê tông các loại	m ³	55.151	252.159	13.516	29.373	350.199
2	Cốt thép	tấn	5.181	18.075	935	1.905	26.096
3	Đất đắp	m ³	3.736.297	957.636	608.390	46.069	5.368.392
4	Đất đào	m ³	911.137	2.563.463	851.614	138.207	4.464.421
5	Đá đào	m ³	1.147.406	586.338	5.245	34.552	1.773.541
6	Vữa XM	m ³	250		23		273
7	Đá các loại	m ³	75.576		50.527		126.103
8	Cát	m ³	25.637		19.301		44.938
9	Vải ĐKT	m ²	134.479		44.998		179.477
10	Trồng cỏ	m ²	65.208		9.984		75.192
11	Bê tông nhựa đường	m ³	1.647		662		2.309
12	Khoan đá	m	21.615		11.234		32.849
13	Phụt vữa	m	22.470		11.234		33.704

12. Hợp phần Giải phóng mặt bằng, đền bù, di dân tái định cư:

- Tổng diện tích chiếm đất: 2.294 ha, trong đó:
- + Chiếm đất vĩnh viễn: 2.278 ha, gồm: rừng sản xuất: 308,4 ha; đất nông nghiệp và đất khác: 1.969,6 ha.
- + Chiếm đất tạm thời: 16 ha.
- Số hộ di dời: 663 hộ.

Nội dung chi tiết thực hiện theo Quyết định phê duyệt Hợp phần này của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk.

13. Tổng mức đầu tư và phân vốn đầu tư :

13.1. Tổng mức đầu tư (mặt bằng giá quý I/2009): $2.993.684.339 \times 10^3$ đ (Hai ngàn chín trăm chín mươi ba tỷ, sáu trăm tám mươi tư triệu, ba trăm ba mươi chín ngàn đồng). Trong đó:

- Chi phí xây dựng: $1.924.441.926 \times 10^3$ đ
- Chi phí thiết bị: $36.910.000 \times 10^3$ đ
- Chi phí đền bù GPMB + tái định cư: $180.392.950 \times 10^3$ đ
- Chi phí quản lý dự án: $17.001.680 \times 10^3$ đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình: $112.819.305 \times 10^3$ đ
- Chi phí khác: $72.118.478 \times 10^3$ đ
- Chi phí dự phòng: $650.000.000 \times 10^3$ đ

13.2. Phân vốn đầu tư :

- Vốn trái phiếu Chính phủ (theo Quyết định số 171/2006/QĐ-TTg ngày 24/7/2006 và phụ): $2.993.684.339 \times 10^3$ đ. Trong đó:

+ $2.481.925.388 \times 10^3$ đ do Bộ Nông nghiệp & PTNT quản lý để đầu tư xây dựng: Công trình đầu mối, kênh và các công trình trên kênh có $F_{tổng} > 150$ ha khảo sát thiết kế và các chi phí khác liên quan của dự án.

+ $511.758.951 \times 10^3$ đ được Thủ tướng Chính phủ cân đối trực tiếp cho UBND tỉnh Đắk Lắk qua hệ thống Kho bạc Nhà nước để đầu tư: Hợp phần đền bù giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư; Hệ thống kênh và công trình trên kênh có $F_{tổng} \leq 150$ ha (trừ khảo sát thiết kế) và các chi phí khác liên quan.

(Chi tiết Phụ lục Tổng mức đầu tư dự án kèm theo Quyết định này).

14. Bước thiết kế: ba bước: Thiết kế cơ sở; Thiết kế kỹ thuật; Thiết kế bản vẽ thi công.

15. Thời gian thực hiện dự án: 05 năm kể từ ngày khởi công công trình chính.

16. Phương thức thực hiện dự án: Theo Luật đấu thầu và các quy định hiện hành.

17. Những lưu ý trong giai đoạn sau:

- Hoàn thiện hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án và các thủ tục trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt trước khi khởi công xây dựng Dự án.

- Khảo sát kỹ và đầy đủ tài liệu địa hình, địa chất, địa chất thủy văn, địa chấn (đặc biệt các vết nứt địa chất) và tài liệu khí tượng thủy văn khu vực công trình để từ đó nghiên cứu lựa chọn phương án giải pháp tối ưu về kinh tế kỹ thuật, đảm bảo an toàn công trình, thuận lợi khai thác vận hành.

- Tính toán chi tiết, kết hợp với thí nghiệm mô hình thủy lực để so chọn và tối ưu hóa phương án, đáp ứng yêu cầu thoát lũ, tiêu năng sau tràn và chống xói lở hạ du.

- Có phương án đập dâng bằng bê tông để so chọn, đảm bảo tính hiệu quả kinh tế kỹ thuật của công trình.

- Khảo sát kỹ nguồn vật liệu cung cấp cho xây dựng công trình, đặc biệt là đất đắp đập, đảm bảo chất lượng cao, đủ khối lượng, có hồ sơ sớm, đáp ứng công tác giải phóng mặt bằng và chủ động trong quá trình thi công.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Bộ Nông nghiệp & PTNT là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

- Giám đốc Ban 8, thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư như phân giao tại Khoản 5 Điều 1 Quyết định này theo quy định hiện hành.

- Cục Quản lý xây dựng công trình thực hiện chức năng quản lý Nhà nước, hướng dẫn kiểm tra chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

2. UBND tỉnh Đắk Lắk:

- Quyết định đầu tư và tổ chức thực hiện Hợp phần Giải phóng mặt bằng, đền bù, di dân tái định cư, đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện dự án.

- Quản lý vốn và thực hiện các bước tiếp theo giai đoạn thực hiện đầu tư các phần việc như đã phân công tại Điểm 13.2 Khoản 13 Điều 1 Quyết định này.

- Lựa chọn, quyết định đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm làm Chủ đầu tư Hệ thống kênh và công trình trên kênh có $F_{tối} \leq 150$ ha (trừ khảo sát thiết kế) và các chi phí khác liên quan theo quy định hiện hành.

- Cử cán bộ tham gia với Chủ đầu tư, theo dõi giám sát thi công công trình để thuận lợi việc nghiệm thu, tiếp nhận, bàn giao công trình.

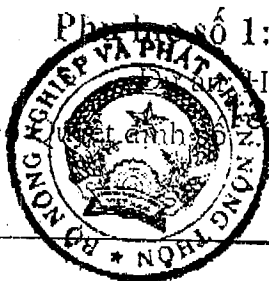
Điều 3. Chánh văn phòng, Thủ trưởng các Cục, Vụ thuộc Bộ và các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Các Bộ: KH&ĐT; TC;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kho bạc nhà nước TW;
- UBND, Sở NN&PTNT Đắk Lắk;
- Kho bạc NN Đắk Lắk;
- Các Vụ KH, TC;
- Cục TL;
- Ban QLĐT&XD TL 8;
- Cty CP Tư vấn XD TL 2;
- Cty CP Tư vấn XD TL ID;
- Lưu VT, XD.



Cao Đức Phát



Phụ lục số 1: BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk
Số 94/QĐ-BNN-XD ngày 15/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Hạng mục chi phí	Vốn đầu tư (đồng)		
	Tổng số	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	UNND tỉnh Đắk Lắk quản lý
1. CHI PHÍ XÂY DỰNG	1,924,441,926,000	1,691,440,382,000	233,001,544,000
A HỒ CHỨA NƯỚC KRÔNGPÁCH THƯỢNG	1,577,183,807,000	1,385,068,450,000	192,115,357,000
1.1 CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI	694,624,182,000	694,624,182,000	
1.2 HỆ THỐNG KÊNH VÀ CTTK	882,559,625,000	690,444,268,000	192,115,357,000
1.3 HỒ EA ROK	347,258,119,000	306,371,932,000	40,886,187,000
1.4 CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI	204,990,929,000	204,990,929,000	
1.5 HỆ THỐNG KÊNH VÀ CTTK	142,267,190,000	101,381,003,000	40,886,187,000
2. CHI PHÍ THIẾT BỊ	36,910,000,000	36,910,000,000	
2.1 HỒ CHỨA NƯỚC KRÔNGPÁCH THƯỢNG	21,805,000,000	21,805,000,000	
2.2 HỒ EA ROK	15,105,000,000	15,105,000,000	
3. CHI PHÍ ĐỀN BÙ GPMB + TÁI ĐỊNH CƯ	180,392,950,000		180,392,950,000
4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	17,001,680,000	14,664,657,000	2,337,023,000
5. CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	112,819,305,000	111,722,433,000	1,096,872,000
6. VI CHI PHÍ KHÁC	72,118,478,000	67,187,916,000	4,930,562,000
7. CHI PHÍ DỰ PHÒNG	650,000,000,000	560,000,000,000	90,000,000,000
Tổng cộng (I+II+...VII)	2,993,684,339,000	2,481,925,388,000	511,758,951,000

Phụ lục số 2: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(kèm theo Quyết định số 394/QĐ-BNN-XD ngày 15/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

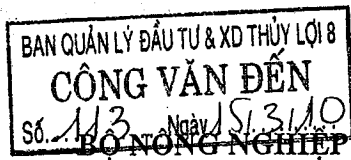


STT	Hạng mục chi phí	Vốn đầu tư (đồng)		
		Tổng số	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Ủy ban tỉnh Đắk Lắk quản lý
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	1,924,441,926,000	1,691,440,382,000	233,001,544,000
A	HỒ CHỨA NƯỚC KHÔNG PÁCH THƯỢNG	1,577,183,807,000	1,385,068,450,000	192,115,357,000
A1	CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI	694,624,182,000	694,624,182,000	
1	Đập số 1/	212,224,197,000	212,224,197,000	
2	Đập số 2/	152,960,458,000	152,960,458,000	
3	Tràn xả lũ số 1/	113,173,544,000	113,173,544,000	
4	Tràn xả lũ số 2/	64,570,739,000	64,570,739,000	
5	Cổng lấy nước/	28,227,880,000	28,227,880,000	
6	Cơ khí + điện của cổng lấy nước và tràn xả lũ /	25,224,795,000	25,224,795,000	
7	Mặt bằng thi công, quy hoạch bãi vật liệu, dẫn dòng thi công	33,526,000,000	33,526,000,000	
8	Đường thi công kết hợp quản lý /	54,356,569,000	54,356,569,000	
9	Phần diện trung thế /	3,345,000,000	3,345,000,000	
10	Phần diện hạ thế /	2,715,000,000	2,715,000,000	
11	Thiết bị quan trắc đập (tạm tính) /	1,500,000,000	1,500,000,000	
12	Khu nhà quản lý cụm đầu mối /	1,500,000,000	1,500,000,000	
13	Diệt trừ mối (tạm tính) /	1,300,000,000	1,300,000,000	
A2	HỆ THỐNG KÊNH VÀ CTTK	882,559,625,000	690,444,268,000	192,115,357,000
*	Kênh Chính			
	Kênh chính	21,403,307,000	21,403,307,000	
	Nhà quản lý hệ thống kênh chính (tạm tính)	1,500,000,000	1,500,000,000	
*	Kênh Bắc			
1	Kênh Bắc & CTTK	283,685,475,000	283,685,475,000	
2	Kênh Bắc - Kênh tiêu	14,366,151,000	14,366,151,000	
3	Kênh Bắc - Kênh cấp I & CTTK có Ftuổi > 150ha	159,198,939,000	159,198,939,000	
4	Nhà quản lý công trình hệ thống kênh Bắc	1,000,000,000	1,000,000,000	
*	Kênh Nam			
1	Kênh Nam & CTTK	144,662,042,000	144,662,042,000	
2	Kênh Nam - Kênh tiêu	12,047,659,000	12,047,659,000	
3	Kênh chính Nam - Kênh cấp I & CTTK có Ftuổi > 150ha	51,580,695,000	51,580,695,000	
4	Nhà quản lý công trình hệ thống kênh Nam	1,000,000,000	1,000,000,000	
*	Kênh có F ≤ 150ha			
1	Kênh và công trình trên kênh nội đồng	192,115,357,000		192,115,357,000
B	HỒ EA RƠK	347,258,119,000	306,371,932,000	40,886,187,000
B1	CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI	204,990,929,000	204,990,929,000	
1	Đập chính /	70,546,800,000	70,546,800,000	

TT	Mô tả công việc	Vốn đầu tư (đồng)		
		Tổng số	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	UNNO tỉnh Bà Lấp quản lý
2	Trần xã lư	76,745,464,000	76,745,464,000	
3	Cổng lấy nước	6,284,474,000	6,284,474,000	
4	Cơ khí + điện của công lấy nước và trần xã lư	6,538,961,000	6,538,961,000	
5	Mặt bằng thi công, quy hoạch bãi vật liệu, dẫn dòng thi công	7,194,420,000	7,194,420,000	
6	Đường thi công kết hợp quản lý	30,884,414,000	30,884,414,000	
7	Phần điện trung thế (tạm tính)	2,067,296,000	2,067,296,000	
8	Phần điện hạ thế (tạm tính)	1,629,000,000	1,629,000,000	
9	Thiết bị quan trắc đập (tạm tính)	800,000,000	800,000,000	
10	Khu nhà quản lý công trình đầu mối	1,500,000,000	1,500,000,000	
11	Diệt trừ mối (tạm tính)	800,000,000	800,000,000	
82	HỆ THỐNG KÊNH VÀ CTTK	142,267,190,000	101,381,003,000	40,886,187,000
*	Kênh Chính			
1	Kênh chính & Công trình trên kênh	28,084,977,000	28,084,977,000	
2	Nhà quản lý kênh	1,000,000,000	1,000,000,000	
*	Kênh Đông			
1	Kênh đông & Công trình trên kênh	33,877,727,000	33,877,727,000	
*	Kênh Tây			
1	Kênh tây & Công trình trên kênh	38,418,299,000	38,418,299,000	
*	Kênh có F≤150ha			
1	Kênh và công trình trên kênh nội đồng	40,886,187,000		40,886,187,000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	36,910,000,000	36,910,000,000	
A	HỒ CHỨA NƯỚC KHÔNG PÁCH THƯỢNG	21,805,000,000	21,805,000,000	
1	Thiết bị cơ khí tràn	11,205,000,000	11,205,000,000	
2	Thiết bị cơ khí cống	2,500,000,000	2,500,000,000	
3	Thiết bị cơ khí kênh	7,800,000,000	7,800,000,000	
4	Thiết bị trạm biến áp (tạm tính)	300,000,000	300,000,000	
B	HỒ EA RỎ	15,105,000,000	15,105,000,000	
1	Thiết bị cơ khí tràn	10,205,000,000	10,205,000,000	
2	Thiết bị cơ khí cống	1,500,000,000	1,500,000,000	
3	Thiết bị cơ khí kênh	3,400,000,000	3,400,000,000	
III	CHI PHÍ ĐẾN BÙ GPMB + TÁI ĐỊNH CƯ	180,392,950,000		180,392,950,000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	17,001,680,000	14,664,657,000	2,337,023,000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	112,819,305,000	111,722,433,000	1,096,872,000
1	Chi phí lập báo cáo đầu tư	423,718,000	423,718,000	
2	Chi phí lập dự án đầu tư (tạm tính)	2,700,000,000	2,700,000,000	
3	Chi phí điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư (tạm tính)	400,000,000	400,000,000	
4	Chi phí điều tra khảo sát lòng hồ (tạm tính)	1,500,000,000	1,500,000,000	
5	Chi phí điều tra, khảo sát TKKT-TKBVTC	60,864,747,000	60,864,747,000	
6	Chi phí thiết kế giải đoạn TKKT-TKBVTC	32,889,949,000	32,889,949,000	
7	Chi phí khảo sát thủy văn 2 hồ (tạm tính)	1,000,000,000	1,000,000,000	

STT	Hạng mục chi phí	Vốn đầu tư (đồng)		
		Tổng số	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	UNND tỉnh Đà Lắc quản lý
8	Chi phí thẩm tra TKKT (TKBVTC)	458.978,000	403,649,000	55,329,000
9	Chi phí thẩm tra dự toán	434.624,000	382,231,000	52,393,000
10	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình	367.182,000	322,919,000	14,263,000
11	Chi phí lựa chọn nhà thầu cung cấp vật tư thiết bị	64.829,000	64,829,000	
12	Chi phí giám sát thi công	7.838.224,000	6,893,337,000	944,887,000
13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	277.054,000	277,054,000	
14	Chi phí kiểm tra chất lượng công trình (tạm tính)	3.300.000,000	3,300,000,000	
15	Chi phí điều tra, khảo sát mối (tạm tính)	300.000,000	300,000,000	
VI	CHI PHÍ KHÁC	72.118,478,000	67,187,916,000	4,930,562,000
1	Thí nghiệm mô hình thủy lực tràn (tạm tính)	2.000.000,000	2,000,000,000	
2	Chi phí khảo sát, dò tìm và xử lý bom mìn, vật nổ (tạm tính)	27.500.000,000	27,500,000,000	
3	Chi phí bảo hiểm công trình	12.738,989,000	11,203,321,000	1,535,668,000
4	Lệ phí thẩm định DADT	58.822,000	58,822,000	
5	Lệ phí thẩm định TKKT - TKBVTC	113.948,000	113,948,000	
6	Lệ phí thẩm định DT	122.885,000	122,885,000	
7	Chi phí cho trang bị quản lý và đào tạo khai thác vận hành (tạm tính)	20.000.000,000	17,589,000,000	2,411,000,000
8	Chi phí lập hồ sơ hoàn công, lưu trữ tài liệu (tạm tính)	1.000.000,000	879,451,000	120,549,000
9	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (gồm cả quy đổi vốn)	1.136,142,000	999,182,000	136,960,000
10	Chi phí kiểm toán	1.877,385,000	1,651,000,000	226,385,000
11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	170,307,000	170,307,000	
12	Chi phí đo đạc, nghiên cứu đánh giá hiệu quả & tác động môi trường (tạm tính)	400.000,000	400,000,000	
	Các chi phí khác (tạm tính)	5.000.000,000	4,500,000,000	500,000,000
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	650.000.000,000	560.000.000,000	90.000.000,000
	Tổng cộng (I+II+...VII)	2,993,684,339,000	2,481,925,388,000	511,758,951,000

Tỷ lệ chi phí: 29,13 %



VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **440** /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày **26** tháng 02 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư
Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008; số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26/11/2003 và Luật sửa đổi số 38/2009/QH12;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009; số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009; số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 Hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 182/2003/QĐ-TTg ngày 05/9/2003 về việc phát hành trái phiếu Chính phủ để đầu tư một số công trình giao thông, thủy lợi quan trọng của đất nước; số 171/2006/QĐ-TTg ngày 24/7/2006 về việc phát hành và sử dụng trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003-2010;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT số 1394/QĐ/BNN-XD ngày 15/5/2009 Phê duyệt dự án đầu tư Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Văn bản số 833/BNN-XD ngày 27/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT V/v bổ sung đường giao thông kết hợp quản lý Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 12/TTr-BQL ngày 22/02/2010 của Ban 8, kèm hồ sơ, xin phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý XDCT (kèm Báo cáo thẩm định trình duyệt số 237/BC-XD-TĐ ngày 25/02/2010) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1394 QĐ/BNN-XD ngày 15/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT Phê duyệt dự án đầu tư Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk, với các nội dung chủ yếu sau:

*- Sao gửi: Lãnh đạo Ban
Các phòng, Ban Krông Pách thg.
Lưu tại Lưu 15/3*

1. Tại khoản 10 Điều 1 (Các thông số kỹ thuật công trình chủ yếu trong dự án): Điều chỉnh, bổ sung một số thông số kỹ thuật công trình chủ yếu:

TT	CHỈ TIÊU THIẾT KẾ	Đ.VỊ	TRỊ SỐ	
			Hồ Krông Pách Thương	Hồ Ea Rót
1	Đặc trưng thủy văn			
	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	P _{0,5%} =2.350	
	Lưu lượng kiểm tra	m ³ /s	P _{0,1%} =2.960	
2	Hồ chứa nước			
	Mức nước dâng bình thường (MNDBT)	m	496,20	502,20
	Mức nước lũ thiết kế (MNGC)	m	P _{0,5%} =497,5	P _{1%} =502,93
	Mức nước lũ kiểm tra (MNKT)	m	P _{0,1%} =498,17	P _{0,2%} =503,64
	Dung tích ứng với MNDBT	10 ⁶ m ³	122,69	
	Dung tích ứng với MNC	10 ⁶ m ³	13,02	1,73
	Dung tích hữu ích (V _{hi})	10 ⁶ m ³	109,67	16,70
	Dung tích điều tiết lũ	10 ⁶ m ³	15,62	1,90
	Diện tích ứng với MNDBT	ha	1.121,00	255,00
	Diện tích ứng với MNGC	ha	1.201,00	272,00
	Diện tích ứng với MNC	ha	304,00	44,00
3	Đập đất số 1			Đập đất
	Cao trình đỉnh đập	m	500,00	504,00
	Chiều cao đập H _{đập} max	m	37,00	26,00
	Độ dài đập theo đỉnh	m	465,00	510,00
	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	501,00	505,00
4	Đập đất số 2			(Không có)
	Cao trình đỉnh đập	m	500,00	
	Chiều cao đập H _{đập} max	m	30,00	
	Độ dài đập theo đỉnh	m	473,00	
	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	501,00	
5	Đập đất số 3			(Không có)
	Hình thức đập		Đập 02 khối	
	Cao trình đỉnh đập	m	500,00	
	Chiều cao đập H _{đập} max	m	7,8	
	Độ dài đập theo đỉnh	m	88,00	
	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	501,00	
	Bề rộng đỉnh đập	m	12	
	Gia cố mặt đập		BTCTM200 dày 0,20m	
	Gia cố mái đập thượng lưu		Tấm BTCTM200 dày 0,25m, dầm lọc dày 0,20m, cát lọc dày 0,20m	
	Gia cố mái đập hạ lưu		Trồng cỏ theo ô, rãnh thoát nước BTCT	

	Xử lý nền đập		Làm chân khay kết hợp khoan phụt	
6	Tràn xả lũ số 1			Tràn xả lũ
	Lưu lượng tràn thiết kế Q_{TK}	m ³ /s	1.169	
	Lưu lượng tràn kiểm tra Q_{KT}	m ³ /s	1.317	579,00
	Cột nước tràn trên ngưỡng	m	8,00	
	Cao trình ngưỡng tràn	m		496,40
	Chiều dài dốc nước	m	133	
7	Tràn xả lũ số 2			(Không có)
	Lưu lượng tràn thiết kế Q_{TK}	m ³ /s	229,00	
	Lưu lượng tràn kiểm tra Q_{KT}	m ³ /s	395,00	
	Cao trình ngưỡng tràn	m	496,20	
	Cột nước tràn trên ngưỡng	m	1,97	
8	Cống lấy nước			
	Cao trình ngưỡng cửa vào	m		486,00
9	Đường thi công kết hợp quản lý			
	Chiều dài	km	31,50	

2. Tại khoản 17 Điều 1 (Những lưu ý trong giai đoạn sau):

Bổ sung thêm nội dung: Giai đoạn sau, cần nghiên cứu thêm một số giải pháp xử lý chống thấm nền công trình để lựa chọn phương án tối ưu, đảm bảo tuyệt đối an toàn công trình và hiệu quả kinh tế cao.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung các nội dung nêu trên tại Quyết định số 1394/QĐ/BNN-XD ngày 15/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT Phê duyệt dự án đầu tư Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk; các nội dung khác không thay đổi.

Điều 3. Chánh văn phòng, Thủ trưởng các Cục, Vụ thuộc Bộ và các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT; TC;
- Kho bạc nhà nước TW;
- UBND, Sở NN&PTNT Đắk Lắk;
- Kho bạc NN Đắk Lắk;
- Các Vụ KH, TC;
- Ban 8;
- Cty CP Tư vấn XD TL2;
- Lưu VT, XD.



Cao Đức Phát